

Số: /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo đăng
Công thông tin Chính phủ**THÔNG TƯ****Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt, xử lý chất thải công kênh, xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt, xử lý chất thải công kênh, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Phần I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt; xử lý chất thải công kênh; xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và các cơ quan liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt; xử lý chất thải công kênh; xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và thực hiện dịch vụ này trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Căn cứ xây dựng và sửa đổi định mức KT-KT

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định xây dựng định mức KT-KT thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Quyết định số 3729/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức KT-KT của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số/2024/TT-BTNMT ngày của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Thông tư số/2024/TT-BTNMT ngày của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức KT-KT thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 4. Quy định viết tắt

CTRSH : Chất thải rắn sinh hoạt.

CTCK : Chất thải công kênh.

KT-KT : Kinh tế - kỹ thuật.

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức KT-KT quy định tại Thông tư này là tài liệu để Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KT-KT và giá tối đa dịch vụ xử lý CTRSH bằng phương pháp đốt; xử lý chất thải công kênh; xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phù hợp với thực tế của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KT-KT phù hợp với quy trình kỹ thuật quy định tại Thông tư số/2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường hoặc quy trình kỹ thuật do địa phương ban hành.

3. Định mức KT-KT xử lý CTRSH bằng phương pháp đốt; xử lý chất thải công kênh; xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH quy định mức hao phí về vật tư, nhân công lao động và máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc theo đúng quy trình kỹ thuật, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường.

4. Định mức KT-KT xử lý CTRSH bằng phương pháp đốt; xử lý chất thải công kênh; xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH bao gồm: mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng hao phí định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc, trong đó:

a) Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp để thực hiện, hoàn thành một đơn vị khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật, lao động phục vụ (lao động phổ thông). Cấp bậc nhân công trong định mức là cấp bậc bình quân của các kỹ sư, công nhân tham gia thực hiện trực tiếp thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết để thực hiện, hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

c) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số ca máy móc, thiết bị trực tiếp sử dụng để thực hiện, hoàn thành một đơn vị khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

d) Thời gian lao động, sử dụng máy móc, thiết bị đối với một ngày công (ca làm việc) là 08 giờ làm việc.

Điều 6. Xác định định mức lao động, vật liệu, máy móc, thiết bị

1. Xác định định mức lao động:

a) Định mức lao động được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{LD}} = \frac{\sum_{j=1}^n (Q_{\text{LD}} \times T_{\text{LD}}) / 8}{Q_{\text{KL}}}$$

Trong đó:

ĐM_{LD} : Định mức lao động;

Q_{LD} : Số lượng nhân công trực tiếp thực hiện các bước công việc cần thiết từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc để hoàn thành công việc (đơn vị tính: người);

T_{LD} : Thời gian nhân công thực hiện để hoàn thành khối lượng công việc (đơn vị tính: giờ);

Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: km, chuyến, tấn, tấn suất).

2. Xác định định mức tiêu hao vật liệu:

Định mức tiêu hao vật liệu được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{VL}} = \sum_{j=1}^n \frac{Q_{\text{VL}}}{Q_{\text{KL}}}$$

Trong đó:

ĐM_{VL} : Định mức tiêu hao vật liệu.

Q_{VL} : Khối lượng từng loại vật liệu sử dụng để hoàn thành khối lượng công việc;

Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, tấn suất).

3. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{M}} = \frac{\sum_{j=1}^n (Q_{\text{M}} \times T_{\text{M}}) / 8}{Q_{\text{KL}}}$$

Trong đó:

ĐM_{M} : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Q_{M} : Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành khối lượng công việc;

T_{M} : Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành khối lượng công việc;

Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: km, chuyến, tấn, tấn suất).

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KT-KT VẬN HÀNH CƠ SỞ XỬ LÝ CTRSH BẰNG PHƯƠNG
PHÁP ĐỐT; XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG KÈNH; XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÁT
SINH TRONG QUÁ TRÌNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CTRSH

Điều 7. Định mức KT-KT vận hành cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng để phát điện

Bảng định mức số 01:

Đơn vị tính: 01 tấn CTRSH

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện		
			Công suất ≤ 500 tấn/ngày	Công suất từ > 500 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày	Công suất từ > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.4.1	Mã hiệu XL.4.2	Mã hiệu XL.4.3
I	Vật tư				
	Vận hành lò đốt				
	Dầu	kg	0,0544	0,0003	0,0225
	Xử lý khí thải				
	Amoniac (100%)	kg	0,0537	0,1805	0,0329
	Vôi bột	kg	4,3	5,2984	0,3785
	Than hoạt tính	kg	0,1556	0,2344	0,0128
	Xử lý nước cấp				
	HCl (100%)	kg	0,001	0,0009	-
	NaOH	kg	0,0111	0,0028	-
	Chất chống cặn				
	Chất chống cặn DTRO	kg	0,2514	-	-
	Chất keo tụ tạo bông				
	PAM	kg	0,1082	-	0,0002
	Phèn nhôm (PAC)	kg	0,1043	0,018	0,0032
	Chất khử trùng				
	NaOCl	kg	-	0,0038	-
	2.4. Xử lý nước thải				
	NaOH	kg	0,0246	0,0032	0,0094
	Vôi bột	kg	0,5891	-	-
	Phèn sắt (FeCl ₃)	kg	-	-	0,01

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện		
			Công suất ≤ 500 tấn/ngày	Công suất từ > 500 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày	Công suất từ > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.4.1	Mã hiệu XL.4.2	Mã hiệu XL.4.3
	NaOCl	kg	0,2626	0,1302	0,0044
	Chất chống cặn DTRO	kg	0,0587	0,0017	-
	Chất sát khuẩn màng	kg	0,0025	0,0014	0,0003
	Chất khử bọt	kg	0,1766	0,0045	-
	Axit sulfuric đậm đặc	kg	0,6163	-	-
	Axit citric	kg	-	-	0,0003
	HCl (100%)	kg	-	0,10863	0,00003
	PAM (cation)	kg	-	0,0212	-
	Chất khử trùng				
	NaOCl				
	2.5. Cố định tro bay				
	Chất tạo cặn	kg	0,0004	0,2344	0,0084
II	Nhân công:	công			
	Nhân công (bậc 4/8)	công	0,1906	0,1029	0,0973
III	Máy, thiết bị:				
	Trạm cân	ca	0,006	0.00353	0.0015
	Hệ thống thiết bị tiếp nhận CTRSH	ca	0,006	0.00353	0.0015
	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	ca	0,006	0.003	0.003
	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải	ca	0,006	0.00353	0.0015
	Máy phát điện	ca	0,006	0.00353	0.0015
	Trạm xử lý nước cấp	ca	0,006	0.00353	0.0015
	Trạm xử lý nước thải	ca	0,006	0.00353	0.0015

Điều 8. Định mức KT-KT vận hành cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng

Bảng định mức số 02:

Đơn vị tính: 01 tấn CTRSH

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng	
			Công suất ≤ 100 tấn/ngày	Công suất từ > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.5.1	Mã hiệu XL.5.2
I	Vật tư			
1	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,001	0,001
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,002	0,002
3	Hóa chất xử lý nước thải			
	PAC	kg	0,3	
	PAA	kg		0,0012
	Phèn	kg		0,0991
	Vi sinh	kg	0,45	0,0011
	Vôi	kg		0,7126
	Xút	kg		0,3098
	H ₂ SO ₄	kg		0,1028
	H ₂ O ₂	kg		0,0403
	NaOCl (Javen)	kg		0,0632
4	Hóa chất, nước xử lý khí thải			
	Hóa chất xử lý khí axit	kg	2,5	2,5
	Vôi bột	kg	1,5	
	Xút	kg	1,5	
	Than hoạt tính		0,1	0,1
	Nước	m ³	0,5	0,5
II	Nhân công			
	Nhân công bậc 4/7	Công	0,13	0,1
III	Máy, thiết bị			
1	Tiếp nhận và sơ chế chất thải			
	Bơm rửa xe công suất 5,5 kw	ca	0,00274	0,00184
	Tram cân 60 tấn	ca	0,01176	0,00588
	Máy phun khử mùi	ca	0,00053	0,00049

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng	
			Công suất ≤ 100 tấn/ngày	Công suất từ > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.5.1	Mã hiệu XL.5.2
	Bơm nước cấp loại 1,5 kwh (pha hóa chất, vệ sinh nhà xưởng, xử lý khí thải)	ca	0,00634	0,0056
	Máy xúc gàu 0,86 m ³	ca		0,00176
	Máy xúc gàu 0,3 m ³	ca	0,00882	
2	<i>Vận hành lò đốt và xử lý khí thải</i>			
	Hệ thống lò đốt	ca	0,03529	0,01765
	Xe nâng lấy tro, xỉ	ca	0,00221	0,00221
	Máy ép bùn loại công suất 11,75kwh (ép tro bay)	ca	0,003	0,003
	Nhiên liệu	lít	1,2	1,2
3	<i>Vận hành hệ thống xử lý nước thải</i>			
	Máy ép bùn 11,75 kwh	ca	0,000625	0,0006250
	Hệ thống xử lý nước thải	ca	0,0153	0,0118

Điều 9. Định mức KT-KT vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh

Bảng định mức số 03:

Đơn vị tính: 01 tấn CTRSH

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh	
			Công suất ≤ 10 tấn/ngày	Công suất từ > 10 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.6.1	Mã hiệu XL.6.2
I	Nhân công			
	Nhân công bậc 4/7	công	0,714	0,5333
II	Máy, thiết bị			
	Trạm cân 30 tấn	ca	0,0021	0,0021
	Máy nghiền, công suất 5 tấn/ngày	ca	0,1429	0,1333

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh	
			Công suất ≤ 10 tấn/ngày	Công suất từ > 10 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.6.1	Mã hiệu XL.6.2
	Máy cưa	ca	0,0400	0,035
	Máy bở củi	ca	0,03	0,025

Điều 10. Định mức KT-KT vận hành cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

Bảng định mức số 04:

Đơn vị tính: 01 m³ nước thải

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh nước rỉ rác		
			Công suất ≤ 10 tấn/ngày	Công suất từ > 10 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày	Công suất từ > 10 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.7.1	Mã hiệu XL.7.2	Mã hiệu XL.7.2
I	Vật liệu				
	Vôi	kg	7,8	7,8	7,8
	H ₂ SO ₄	kg	4,505	4,505	4,505
	PACN ₅	kg	0,15	0,15	0,15
	PAM	kg	0,05	0,05	0,05
	JAVEN	kg	0,005	0,005	0,005
	NaOH	kg	0,01	0,01	0,01
	Nước	kg	0,048	0,048	0,048
	Vi sinh hiếu khí	kg	0,003	0,003	0,003
	Vi sinh kỵ khí	kg	0,003	0,003	0,003
	Vi sinh	kg			
	Dinh dưỡng bổ sung	kg	0,18	0,18	0,18
	FeCl ₃	kg	1423	1423	1423
	FeSO ₄ .7H ₂ O	kg	5746	5746	5746

Số TT	Thành phần định mức	Đơn vị	Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh nước rỉ rác		
			Công suất ≤ 10 tấn/ngày	Công suất từ > 10 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày	Công suất từ > 10 tấn/ngày đến ≤ 30 tấn/ngày
			Mã hiệu XL.7.1	Mã hiệu XL.7.2	Mã hiệu XL.7.2
	Phân tích kiểm tra chất lượng nước thải	kg	0,0067	0,0045	0,0025
II	Nhân công				
	Kỹ sư bậc 2/8	công	0,0133	0,0111	0,0081
	Công nhân bậc 4/7	công	0,0533	0,0450	0,0378
III	Máy thi công				
	Hệ thống xử lý nước thải	ca	0,0200	0,0136	0,0075
	Máy bơm	ca	0,0200	0,0136	0,0075
	Máy sục khí	ca	0,0200	0,0136	0,0075
	Máy khuấy	ca	0,0200	0,0136	0,0075
	Máy bơm 7,5 CV	ca	0,0200	0,0136	0,0075
	Máy bơm 15 CV	ca	0,0200	0,0136	0,0075
	Máy ép bùn	ca	0,0006	0,0006	0,0006

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời khó khăn, vướng mắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

3. Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường theo dõi, kiểm tra, giám sát việc ban hành, thực hiện định mức KT-KT vận hành cơ sở xử lý CTRSH bằng phương

pháp đốt, xử lý chất thải công kênh, xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên phạm vi cả nước./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT của Bộ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Lưu: VT, KSONMT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG

Đặng Quốc Khánh